

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Địa chỉ: Tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, KĐT M Trì H

Đường Phạm Hùng, xã M Trì, huyện T Liêm, TP Hà Nội

Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540615

Báo cáo tài chính

9 tháng đầu năm 2011

Mã số: B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

TÍNH NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số dư kỳ	Số dư năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGANH N	100		1,191,482,632,522	1,218,000,178,109
I. Tiền và các khoản tiền	110		94,031,059,357	171,323,201,245
1. Tiền	111		14,031,059,357	21,323,201,245
2. Các khoản tiền	112		80,000,000,000	150,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	10,400,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,000,000,000	10,400,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287,816,299,194	261,660,733,595
1. Phải thu khách hàng	131		242,185,414,495	213,190,858,679
2. Trả trước cho người bán	132		43,614,300,500	45,166,168,113
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch dự án xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3,504,395,635	4,791,518,239
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,487,811,436)	(1,487,811,436)
IV. Hàng tồn kho	140		750,814,826,544	730,385,602,428
1. Hàng tồn kho	141		750,814,826,544	730,385,602,428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53,820,447,427	44,230,640,841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,859,150,487	1,731,717,044
2. Thu giữ để chờ xử lý	152		1,804,012,193	1,793,857,258
3. Thu và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		48,157,284,747	40,705,066,539
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277,343,339,351	277,722,568,422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		62,289,807,114	60,122,841,731
1. Tài sản cố định hữu hình	221		50,330,606,767	50,843,013,846
- Nguyên giá	222		128,316,027,519	126,988,338,657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77,985,420,752)	(76,145,324,811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,503,907,978	3,580,718,351
- Nguyên giá	228		4,009,528,366	3,956,528,366
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(505,620,388)	(375,810,015)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8,455,292,369	5,699,109,534
III. Bật dưng sản phẩm dở dang	240		188,490,842,433	189,229,370,656
- Nguyên giá	241		208,122,108,671	200,278,499,520
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(19,631,266,238)	(11,049,128,864)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,311,067,918	12,911,067,918
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,800,000,000	13,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(488,932,082)	(488,932,082)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,946,873,842	7,699,598,216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,813,040,539	3,804,740,581
2. Tài sản thu nhập hoàn lại	262		5,133,833,303	3,894,857,635
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thuế	269		6,304,748,044	7,759,689,901
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,468,825,971,873	1,495,722,746,531
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,272,303,153,853	1,347,742,072,882

I. N g n h n	310		769,013,457,376	805,708,837,804
1. Vay và n g n h n	311		273,180,731,715	353,089,377,002
2. Ph i tr n g i bán	312		133,709,126,166	170,044,695,102
3. Ng i mua tr i n tr c	313		150,768,587,380	83,442,885,418
4. Thu và các kho n ph i n p nhàn c	314		40,225,022,394	23,485,054,789
5. Ph i tr n g i lao đ ng	315		11,122,807,739	24,592,714,055
6. Chi phí ph i tr	316		67,242,776,313	46,440,896,648
7. Ph i tr n i b	317		-	-
8. Ph i tr theo t i n đ k ho ch h p đ ng xây d ng	318		-	-
9. Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n khác	319		89,716,157,114	101,359,734,344
10. D phòng ph i tr n g n h n	320		-	-
11. Qu khen th ng phúc l i	323		3,048,248,555	3,253,480,446
II. N dài h n	330		503,289,696,477	542,033,235,078
1. Ph i tr dài h n ng i bán	331		-	-
2. Ph i tr dài h n n i b	332		-	-
3. Ph i tr dài h n khác	333		1,290,000,400	1,290,000,400
4. Vay và n dài h n	334		4,797,233,100	46,156,804,246
5. Thu thu nh p hoãn l i ph i tr	335		-	-
6. D phòng tr c p m t v i c làm	336		786,370,109	791,681,109
7. D phòng ph i tr dài h n	337		-	-
8. Doanh thu ch a th c hi n	338		496,416,092,868	493,794,749,323
9. Qu phát tri n khoa h c và công ngh	339		-	-
B.V NCH S H U	400		191,147,532,641	142,254,840,978
I. V n ch s h u	410		191,147,532,641	142,254,840,978
1. V n đ ut c a ch s h u	411		120,000,000,000	80,000,000,000
2. Th ng đ v n c ph n	412		34,963,684,000	34,850,000,000
3. V n khác c a ch s h u	413		-	-
4. C phi u qu	414		(3,186,169,620)	-
5. Chên h l ch đánh giá l i tài s n	415		-	-
6. Chên h l ch t giá h i đoái	416		-	-
7. Qu đ ut phát tri n	417		13,811,983,527	11,512,035,419
8. Qu d phòng tài chính	418		3,513,553,426	2,597,769,415
9. Qu khác thu c v n ch s h u	419		-	-
10. L i nh u n sau thu ch a phân ph i	420		22,044,481,308	13,295,036,144
11. Ngu n v n đ ut XDCB	421		-	-
12. Qu h tr s p x p doanh nghi p	422		-	-
II. Ngu n kinh phí và qu khác	430		-	-
1. Ngu n kinh phí	432		-	-
2. Ngu n kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. L ÍCH C ĐỒNG THI U S	439		5,375,285,379	5,725,832,671
T NG C NG NGU NV N	440		1,468,825,971,873	1,495,722,746,531
CÁC CH TIÊU NGOÀI B NG			-	-
1. Tài s n thuê ngoài	01		-	-
2. V t t , hàng hóa nh n gi h , nh n gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nh n bán h , nh n ký g i, ký c c	03		-	-
4. N khó đòi đã x lý	04		-	-
5. Ngo i t các lo i	05		-	-
6. D toán chi s nghi p, d án	06		-	-

L p ngày 12 tháng 10 năm 2011

Ng i l p bi u
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(Ký, h tên)

T ng Giám đ c
(Ký, h tên, đóng d u)

Ph m Th Thú

L i Văn Thắng

Ph m Văn H i

CÔNG TY C PH N XÂY D NG S 9

Địa chỉ: t ng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, KĐT M Trì H
đ ng Ph m Hùng, xã M Trì, huy n T Liêm, TP Hà N i
Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540615

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2011
M u s : B02a- DN

BÁO CÁO K T QU KINH DOANH H P NH T - QUÝ 3 NĂM 2011

Ch tiêu	Mã ch tiêu	Thuy t minh	Quý này năm nay	Quý này năm tr c	S lũy k t đ u năm đ n cu i quý này (Năm nay)	S lũy k t đ u năm đ n cu i quý này (Năm tr c)
1. Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v	01		114,537,773,292	132,688,205,163	526,299,972,815	443,199,840,833
2. Các kho n gi m tr doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thu n v bán hàng và cung c p d ch v (10 = 01 - 02)	10		114,537,773,292	132,688,205,163	526,299,972,815	443,199,840,833
4. Giá v n hàng bán	11		100,880,154,541	116,117,203,085	461,158,438,621	399,792,059,648
5. L i nhu n g p v bán hàng và cung c p d ch v (20=10-11)	20		13,657,618,751	16,571,002,078	65,141,534,194	43,407,781,185
6. Doanh thu ho t đ ng tài chính	21		5,814,721,556	4,941,351,133	13,692,132,365	13,024,968,178
7. Chi phí tài chính	22		10,915,297,415	6,086,959,432	30,627,349,119	17,731,804,162
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,915,297,415	6,086,959,432	30,627,349,119	17,731,804,162
8. Chi phí bán hàng	24			137,299,720	1,006,867,732	137,299,720
9. Chi phí qu n lý doanh nghi p	25		7,229,067,255	8,010,265,951	25,243,266,192	17,718,470,031
10. L i nhu n thu n t ho t đ ng kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,327,975,637	7,277,828,108	21,956,183,516	20,845,175,450
11. Thu nh p khác	31		308,010,971	527,402,728	5,463,279,885	1,710,461,906
12. Chi phí khác	32		10,210,276	83,600,811	4,109,268,703	119,196,500
13. L i nhu n khác(40=31-32)	40		297,800,695	443,801,917	1,354,011,182	1,591,265,406
14. Ph n lãi l trong công ty liên k t, liên doanh	45		-	-	-	-
15. T ng l i nhu n k toán tr c thu (50=30+40)	50		1,625,776,332	7,721,630,025	23,310,194,698	22,436,440,856
16. Chi phí thu TNDN hi n hành	51		779,401,731	1,407,934,106	10,695,986,266	3,395,005,524
17. Chi phí thu TNDN hoãn l i	52			-	(1,238,975,668)	-
18. L i nhu n sau thu thu nh p doanh nghi p(60=50-51-52)	60		846,374,601	6,313,695,919	13,853,184,100	19,041,435,332
18.1 L i nhu n sau thu c a c đồng thi u s	61		(357,645,810)	-	(411,941,292)	-
18.2 L i nhu n sau thu c a c đồng công ty m	62		1,204,020,411	6,313,695,919	14,265,125,392	19,041,435,332
19. Lãi c b n trên c phi u(*)	70				1,220	2,380

L p ngày 12 tháng 10 năm 2011

Ng i l p bi u
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(Ký, h tên)

T ng Giám đ c
(Ký, h tên, đóng d u)

Ph m Th Thú

L i Văn Thăng

Ph m Văn H i

CÔNG TY C PH N XÂY D NG S 9

Địa chỉ: Tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, KĐT M Trì H
 Đường Phạm Hùng, xã M Trì, huyện T Liêm, TP Hà N i
 Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540615

Báo cáo tài chính
 9 tháng đầu năm 2011
 M u s : B03a- DN

BÁO CÁO L U CHUY N TI N T H P NH T - THÁNG 9 NĂM 2011**Ph ng pháp gián ti p**

Ch tiêu	Mã ch tiêu	Thuy t minh	Lũy k t đ u năm đ n cu i kỳ này năm nay	Lũy k t đ u năm đ n cu i kỳ này năm tr c
I. L u chuy n ti n t ho t đ ng kinh doanh			-	-
1. L i nhu n tr c thu	01		23,310,194,698	22,436,440,856
2. Đi u ch nh cho các kho n			-	-
- Kh u hao TSCĐ	02		17,849,957,818	11,567,565,907
- Các kho n d phòng	03		-	-
- Lãi, l chên l cht giá h i đoái ch a th c hi n	04		-	-
- Lãi, l t ho t đ ng đ ut	05		(15,449,167,784)	(14,274,185,217)
- Chi phí lãi vay	06		30,627,349,119	17,731,804,162
3. L i nhu n t ho t đ ng kinh doanh tr c thay đ i v n l u đ ng	08		56,338,333,851	37,461,625,708
- Tăng, gi m các kho n ph i thu	09		(26,450,368,297)	(46,481,255,276)
- Tăng, gi m hàng t n kho	10		(20,429,224,116)	34,042,181,923
- Tăng, gi m các kho n ph i tr (Không k lãi vay ph i tr , thu thu nh p do	11		41,665,789,457	80,717,003,140
- Tăng, gi m chi phí tr tr c	12		(12,135,733,401)	(1,723,547,791)
- Tì n lãi vay đã tr	13		(28,980,395,603)	(17,745,259,023)
- Thu thu nh p doanh nghi p đã n p	14		(4,879,431,835)	(8,845,246,990)
- Tì n thu khác t ho t đ ng kinh doanh	15		9,464,764,681	59,681,600
- Tì n chi khác cho ho t đ ng kinh doanh	16		(1,926,562,294)	(165,444,401)
L u chuy n ti n thu n t ho t đ ng kinh doanh	20		12,667,172,443	77,319,738,890
II. L u chuy n ti n t ho t đ ng đ ut			-	-
1. Tì n chi đ mua s m, xây d ng TSCĐ và các tài s n dài h n khác	21		(21,826,781,187)	(80,954,917,978)
2. Tì n thu t thanh lý, nh ng bán TSCĐ và các tài s n dài h n khác	22		4,312,634,719	1,281,207,706
3. Tì n chi cho vay, mua các công c n c a đ n v khác	23		-	(40,000,000,000)
4. Tì n thu h i cho vay, bán l i các công c n c a đ n v khác	24		5,400,000,000	37,200,000,000
5. Tì n chi đ ut góp v n vào đ n v khác	25		-	(3,885,151,590)
6. Tì n thu h i đ ut góp v n vào đ n v khác	26		11,600,000,000	-
7. Tì n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n đ c chia	27		14,008,186,390	12,175,415,178
L u chuy n ti n thu n t ho t đ ng đ ut	30		13,494,039,922	(74,183,446,684)
III. L u chuy n ti n t ho t đ ng tài chính			-	-
1. Tì n thu t phát hành c phi u, nh n v n góp c a ch s h u	31		40,113,684,000	-
2. Tì n chi tr v n góp cho các ch s h u, mua l i c phi u c a doanh nghi	32		(3,186,169,620)	-
3. Tì n vay ng nh n, dài h n nh n đ c	33		269,711,508,648	235,978,822,374
4. Tì n chi tr n g c vay	34		(397,292,377,281)	#####
5. Tì n chi tr n thuê tài chính	35		-	-
6. C t c, l i nhu n đã tr cho ch s h u	36		(12,800,000,000)	(12,800,000,000)
L u chuy n ti n thu n t ho t đ ng tài chính	40		(103,453,354,253)	5,108,080,872
L u chuy n ti n thu n trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(77,292,141,888)	8,244,373,078
Tì n và t ng đ ng tì n đ u kỳ	60		171,323,201,245	153,344,085,839
nh h ng c a thay đ i t giá h i đoái quy đ i ngo i t	61		-	-
Tì n và t ng đ ng tì n cu i kỳ (70 = 50+60+61)	70		94,031,059,357	161,588,458,917

L p ngày 12 tháng 10 năm 2011

Ng i l p bi u
 (Ký, h tên)

K toán tr ng
 (Ký, h tên)

T ng Giám đ c
 (Ký, h tên, đóng d u)

Ph m Th Thú

L i Văn Thắng

Ph m Văn H i

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

ĐC: Tầng 4&5 Toà nhà Vinaconex 9-Lô HH2-2 KĐT Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09-DN/HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng đầu năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng số 9 được thành lập theo Quyết định số 129/BXD-TC ngày 15 tháng 11 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 8 tháng 4 năm 2005, Công ty Công ty Xây dựng số 9 được chuyển thành Công ty cổ phần Xây dựng số 9 theo Quyết định số 1731/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103007318 ngày 8 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần", mã số doanh nghiệp: 0101051096 đăng ký thay đổi lần thứ 5: ngày 27 tháng 5 năm 2011 là: 120.000.000.000 đồng; Trong đó tỷ lệ cổ phần của Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam - Vinaconex là 54,33%, tỷ lệ cổ phần của các cổ đông khác là 45,67%.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20/10/2006 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước, ngày 24/11/2006 cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tổng số CBCNV của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 là: 870 (31/12/2010 là: 948)

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp, dịch vụ, ...

3 - Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng; sản xuất, kinh doanh VLXD, vật tư TB; xuất nhập khẩu XD; kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng; khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện; Dịch vụ quản lý BĐS; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải; ...

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4 & 5 Toà nhà Vinaconex-9, Lô HH2-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 5540 606

Fax: 04 5540 615

4 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kê toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kê toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006-QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AMSE 3.0

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kê toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Phương pháp đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các

chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.2- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại xã An hoà, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh;... và các TSCĐ vô hình tại Công ty CP Cơ khí xây dựng Vinaconex 20.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Riêng quyền sử dụng đất dài hạn không trích khấu hao.

4 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- | | |
|---|----------------------------------|
| - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: | Nguyên giá |
| - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: | Phương pháp khấu hao đường thẳng |

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03

tháng đến 01 năm, tiền cho vay ngắn hạn 01 năm và được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản góp vốn vào các công ty khác có thời hạn thu hồi trên một năm và khoản cho vay có thời hạn trên 01 năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày cho vay.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay phục vụ sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính; chi phí đi vay phục vụ dự án đầu tư được ghi nhận vào chi phí đầu tư.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí vật liệu luân chuyển, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ,...; Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, tài sản có giá trị dưới 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, chi phí sửa chữa TSCĐ,...

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

Khoản phải trả lãi tiền vay đối với các hợp đồng vay vốn quy định trả lãi sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian thực tế.

Khoản phải trả chi phí nguyên vật liệu đã nhập kho nhưng chưa có hoá đơn,...

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích lập bằng 1% quỹ lương đóng BHXH.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

Giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu nhượng bán vật tư, doanh thu bán bê tông thương phẩm,... do Công ty tự sản xuất và doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay,... Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, phiếu giá thanh toán, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15-"Hợp đồng xây dựng"

Doanh thu nhượng bán vật tư, bán vật liệu xây dựng là bê tông thương phẩm,... được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, các dịch vụ vận hành quản lý Tòa nhà văn phòng làm việc; DV khác. Doanh thu từ cho thuê máy móc thiết bị được xác định theo hợp đồng kinh tế, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Các khoản doanh thu nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho hoặc biên bản giao nhận vật tư đưa vào sử dụng tại công trình và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 là Doanh nghiệp nhà nước mới được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty thực hiện miễn giảm thuế thu nhập; Công ty có công văn số 718/CC9-TCKH ngày 10/9/2005 gửi Cục thuế Hà Nội cho phép Công ty thực hiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ năm 2006. Năm 2011 là năm Công ty hết thời hạn được miễn giảm thuế.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hợp đồng vận chuyển và bán bê tông thương phẩm, các hợp đồng xây lắp, bán vật tư, hạ tầng KĐT, cung cấp dịch vụ, cho thuê MMTB.

Các hợp đồng xây lắp ký trước năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 5%, còn các công trình ký hợp đồng từ năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn xây lắp được xác định phù hợp với doanh thu, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ

Giá thực tế cho giao dịch và chi phí liên quan để hoàn thành các chi phí giao dịch cung cấp dịch vụ đó, phù hợp với doanh thu ghi nhận.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

				Đơn vị tính: VN đồng	
				Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền					
- Tiền mặt				4,504,446,611	5,515,449,965
- Tiền gửi ngân hàng				9,526,612,746	15,807,751,280
- Tiền đang chuyển				0	0
- Các khoản tương đương tiền				80,000,000,000	150,000,000,000
Cộng				94,031,059,357	171,323,201,245
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:					
		Cuối kỳ	Đầu năm		
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		0	0	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác			5,000,000,000		10,400,000,000
<i>Trong đó:</i> - Cho vay ngắn hạn:		0	5,000,000,000	0	10,400,000,000
<i>Trong đó:</i> Công ty CP XD số 11- Vinaconex			5,000,000,000		5,000,000,000
Công ty CP XD số 12- Vinaconex			0		5,400,000,000
Công ty CP CKXD Vinaconex 20			0		0
			0		0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn					
Cộng			5,000,000,000		10,400,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác				Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá				4,860,000	4,860,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				38,500,570	180,062,570
- Phải thu lãi tiền gửi NH, lãi cho vay				2,550,714,002	3,502,605,889
- Phải thu người lao động				0	0
- Phải thu khác				910,321,063	1,103,989,780
Cộng				3,504,395,635	4,791,518,239
04- Hàng tồn kho				Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường				0	0
- Nguyên liệu, vật liệu				9,555,251,836	9,530,341,757
- Công cụ, dụng cụ				875,341,989	975,606,812
- Chi phí SX kinh doanh dở dang				740,301,597,288	719,771,668,482

- Thành phẩm	82,635,431	107,985,377
- Hàng hoá	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0

Cộng giá trị hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- ...	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	0	0

06- Phải thu dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- ...	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,240,408,980	72,487,017,505	30,650,942,025	3,051,451,387	2,558,518,760	126,988,338,657
- Mua trong năm	0	8,985,875,411	1,737,827,273	225,145,455	161,120,000	11,109,968,139
- Đầu tư XDCB hoàn thành	64,021,062	0	0	0	0	64,021,062
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(3,479,239,054)	(4,770,482,445)	(873,257,919)	(535,874,807)	(187,446,114)	(9,846,300,339)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	14,825,190,988	76,702,410,471	31,515,511,379	2,740,722,035	2,532,192,646	128,316,027,519
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,897,451,293	50,494,189,344	15,940,510,514	2,210,024,922	1,603,148,738	76,145,324,811
- Khấu hao trong năm	1,051,647,888	4,626,862,033	3,019,947,655	263,722,208	175,830,287	9,138,010,071
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(1,079,593,522)	(4,624,389,995)	(873,257,919)	(533,226,580)	(187,446,114)	(7,297,914,130)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	5,869,505,659	50,496,661,382	18,087,200,250	1,940,520,550	1,591,532,911	77,985,420,752
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	12,342,957,687	21,992,828,161	14,710,431,511	841,426,465	955,370,022	50,843,013,846
- Tại ngày cuối kỳ	8,955,685,329	26,205,749,089	13,428,311,129	800,201,485	940,659,735	50,330,606,767

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	25,475,219,148
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:	37,731,417,303
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Nhà cửa,	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	TSCĐ	Tổng
--	----------	---------	-------------	----------	------	------

Khoản mục	Vật k/trúc	thiết bị	vận tải truyền dẫn	dụng cụ quản lý	thuê TC khác	cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ Thuê TC						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ Thuê TC						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm						0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm						0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						0
- Tại ngày cuối năm						0

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	959,152,000	0	12,500,000	0	2,984,876,366	3,956,528,366
- Mua trong năm	0	0	0	0	53,000,000	53,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	959,152,000	0	12,500,000	0	3,037,876,366	4,009,528,366
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	225,500,000	0	12,500,000	0	137,810,015	375,810,015
- Khấu hao trong năm	16,800,000	0	0	0	113,010,373	129,810,373
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	242,300,000	0	12,500,000	0	250,820,388	505,620,388
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	733,652,000	0	0	0	2,847,066,351	3,580,718,351
- Tại ngày cuối kỳ	716,852,000	0	0	0	2,787,055,978	3,503,907,978

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Trong đó:

'+ VPLV Chi nhánh Ninh Bình

'+ Nhà Văn phòng LV Lô HH2-2- KĐT Mễ Trì Hạ

'+ Nhà máy CKCT KCT KCN Nam Cẩm- CT20

'+ Phân xưởng SX tôn lợp - CT2 0

Cuối kỳ

Đầu năm

8,455,292,369

5,699,109,534

8,455,292,369

5,699,109,534

355,862,728

0

0

0

7,606,986,661

5,699,109,534

492,442,980

0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	200,278,499,520	7,843,609,151	0	208,122,108,671
- Quyền sử dụng đất	0	0		0
- Nhà	116,244,451,694	7,704,757,151	0	123,949,208,845
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0		0

- Cơ sở hạ tầng	0	0	0
- Máy móc thiết bị	84,034,047,826	138,852,000	84,172,899,826
Giá trị hao mòn lũy kế	11,049,128,864	8,582,137,374	0
- Quyền sử dụng đất			0
- Nhà	2,476,006,821	2,141,881,942	4,617,888,763
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0
- Máy móc thiết bị	8,573,122,043	6,440,255,432	15,013,377,475
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	189,229,370,656	(738,528,223)	0
- Quyền sử dụng đất	0		0
- Nhà	113,768,444,873	5,562,875,209	119,331,320,082
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0
- Máy móc thiết bị	75,460,925,783	(6,301,403,432)	69,159,522,351

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a- Đầu tư vào công ty con

Chi tiết:

Công ty CP XD VINACONEX 20

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết:

c- Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết:

- Đầu tư cổ phiếu

Trong đó:

1, Cty CP Đầu tư XD số 45-Vinaconex

2, Cty CP Vinaconex Sài Gòn

3, Cty CP Xi măng Yên Bình-Vinaconex

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
	1,800,000,000		13,400,000,000
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
180,000	1,800,000,000	1,340,000	13,400,000,000
125,000	1,250,000,000	125,000	1,250,000,000
55,000	550,000,000	55,000	550,000,000
0	0	1,160,000	11,600,000,000

- Đầu tư trái phiếu	0	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0	0

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng			
+ Về giá trị		0	0

d- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn; gồm:	(488,932,082)	(488,932,082)	
- DP giảm giá CP Công ty CP Đầu tư & XD số 45 - Vinaconex:	(488,932,082)	(488,932,082)	
- DP giảm giá CP Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex 20:	0	0	

Cộng	1,311,067,918	12,911,067,918	
-------------	----------------------	-----------------------	--

14a- Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Chi phí CCDC	2,824,915,536	1,711,225,794	
- Chi phí bảo hiểm	0	20,491,250	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,034,234,951	0	
Cộng	3,859,150,487	1,731,717,044	

14b- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0	
- Chi phí CCDC	13,183,426,339	2,291,696,074	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	223,047,262	1,037,419,327	
- Chi phí lãi vay	0	19	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	406,566,938	475,625,161	
Cộng	13,813,040,539	3,804,740,581	

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	
------------------------	---------	---------	--

a, Vay ngắn hạn	270,584,405,615	345,674,377,002
Trong đó: - Vay ngân hàng; trong đó:	65,673,370,615	192,218,852,002
1, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	26,183,742,355	80,344,294,308
2, Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Nguyễn Trãi	39,489,628,260	101,549,113,065
3, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành	0	10,325,444,629
4, Công ty CP Cơ khí XD Vinaconex 20 vay ngân hàng	0	0
- Vay cá nhân	85,411,035,000	93,955,525,000
- Vay đối tượng khác; Trong đó:	119,500,000,000	59,500,000,000
1, Tổng công ty CP Vinaconex	50,000,000,000	50,000,000,000
2, CTy CP thép và vật tư công nghiệp Simco	20,000,000,000	0
3, Công ty TC CP Vinaconex Viettel	49,500,000,000	9,500,000,000
4, CTy CP Cơ khí XD Vinaconex 20 vay Cty CP XD số 9	0	0
5, CTy CP Cơ khí XD Vinaconex 20 vay các đối tượng khác	0	0
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	2,596,326,100	7,415,000,000
1, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	0	0
1, Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Nguyễn Trãi	2,596,326,100	7,415,000,000
Cộng	273,180,731,715	353,089,377,002
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	31,913,710,526	22,807,180,585
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,931,714,754	115,160,323
- Thuế thu nhập cá nhân	2,195,297,637	562,713,881
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	175,658,000	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8,641,477	0
Cộng	40,225,022,394	23,485,054,789
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Phải trả lãi vay	1,458,518,702	584,582,109
- Chi phí phải trả khác	65,784,257,611	45,856,314,539
Cộng	67,242,776,313	46,440,896,648

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	2,246,084,668	1,637,742,971
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	1,173,458,877	78,536,795
- Phải trả về cổ phần hoá	35,480,000	35,480,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35,000,000	35,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện	0	7,090,910
- Lãi trả chậm mua vật tư	0	0
- Phải trả lãi vay	2,352,412,525	1,579,395,602
- Phải trả cổ tức	0	12,800,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	83,873,721,044	85,186,488,066
Cộng	89,716,157,114	101,359,734,344

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- ...	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	4,797,233,100	46,156,804,246
- Vay ngân hàng; trong đó:	4,797,233,100	46,156,804,246
1, Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây	0	44,602,474,146
2, Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Nguyễn Trãi	4,797,233,100	1,554,330,100
3, Ngân hàng -CT20	0	0
* Đã trừ nợ vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	(2,596,326,100)	(7,415,000,000)
1, Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây	0	0

2, Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Nguyễn Trãi	(2,596,326,100)	(7,415,000,000)
- Vay cá nhân	0	0
- Vay đối tượng khác; Trong đó:	0	0
1, Tổng công ty CP Vinaconex	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	4,797,233,100	46,156,804,246

c- Các khoản nợ thuê tài chính:

0

0

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Năm trước trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống	0	0	0	0	0
Trên 01 năm đến 05 năm	0	0	0	0	0
Trên 05 năm	0	0	0	0	0

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,238,975,668	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,238,975,668	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	34,850,000,000	0	0	6,948,085,369	2,153,361,640	22,434,396,467	146,385,843,476
- Tăng vốn trg năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	26,095,036,144	26,095,036,144
- Tăng khác	0	0	0	0	4,563,950,050	444,407,775	(5,008,357,825)	0
- Giảm vốn trg năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(30,226,038,642)	(30,226,038,642)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	34,850,000,000	0	0	11,512,035,419	2,597,769,415	13,295,036,144	142,254,840,978
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	34,850,000,000	0	0	11,512,035,419	2,597,769,415	13,295,036,144	142,254,840,978
- Tăng vốn trg năm nay	40,000,000,000	113,684,000	0	0	0	0	0	40,113,684,000
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	14,265,125,392	14,265,125,392

- Tăng khác	0	0	0	0	2,299,948,108	915,784,011	(3,215,732,119)	0
- Giảm vốn trg năm nay	0	0	0	(3,186,169,620)	0	0	0	(3,186,169,620)
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(2,299,948,109)	(2,299,948,109)
Số dư cuối kỳ này	120,000,000,000	34,963,684,000	0	(3,186,169,620)	13,811,983,527	3,513,553,426	22,044,481,308	191,147,532,641

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty CP VINACONEX
- Vốn góp của Công ty CP XD số 9
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
65,198,250,000	43,465,500,000
0	0
54,801,750,000	36,534,500,000
120,000,000,000	80,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

0 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

304,800 0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,
chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ lợi nhuận năm trước

Từ lợi nhuận năm nay

- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền

Năm nay	Năm trước
80,000,000,000	80,000,000,000
40,000,000,000	0
0	0
120,000,000,000	80,000,000,000
0	12,800,000,000
0	12,800,000,000
0	0
12,800,000,000	12,800,000,000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 16%/năm
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	304,800	0
+ Cổ phiếu phổ thông	304,800	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,695,200	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,695,200	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10,000 VN đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13,811,983,527	11,512,035,419
- Quỹ dự phòng tài chính	3,513,553,426	2,597,769,415
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để dự phòng cho các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	0	0
- TSCĐ thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài	0	0
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 01 năm trở xuống	0	0
- Trên 01 đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: VN đồng)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	526,299,972,815	443,199,840,833
- Doanh thu bán hàng hoá	3,920,047,706	600,230,155
- Doanh thu bán thành phẩm	501,966,933,635	433,457,315,052
Trong đó: - Doanh thu bán SP Xây lắp	396,632,310,228	399,648,796,535
- Doanh thu bán Hạ tầng, nhà KĐT	99,776,780,227	31,527,626,495
- Doanh thu bán SP VLXD	5,557,843,180	2,280,892,022
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,412,991,474	9,142,295,626
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	0	0
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	0
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	0	0
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0

- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

526,299,972,815 443,199,840,833

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	3,912,159,319	567,446,635
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	441,129,611,564	391,865,113,293
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Giá vốn SP Xây lắp</i>	<i>361,542,491,683</i>	<i>365,844,213,824</i>
- <i>Giá vốn Hạ tầng, nhà KĐT</i>	<i>74,299,682,906</i>	<i>23,788,400,408</i>
- <i>Giá vốn SP VLXD</i>	<i>5,287,436,975</i>	<i>2,232,499,061</i>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16,116,667,738	7,359,499,720
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng giá vốn	461,158,438,621	399,792,059,648

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,876,232,503	12,175,415,178
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	38,500,000	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379,855,132	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	107,544,730	849,553,000

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	290,000,000	0
Cộng	13,692,132,365	13,024,968,178

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	30,627,349,119	17,731,804,162
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	30,627,349,119	17,731,804,162

30.1- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán thanh lý TSCĐ	4,312,634,719	1,281,207,706
- Thu thanh lý nhượng bán phế liệu	939,468,858	429,254,200
- Thu nhập công nợ không rõ đối tượng	19,364,556	0
- Thu nhập khác	191,811,752	0
Cộng	5,463,279,885	1,710,461,906

30.2- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TS nhượng bán, thanh lý	2,555,599,300	31,990,667
- Chi phí thanh lý nhượng bán phế liệu	398,715,722	81,818,182
- Chi phạt vi phạm hành chính	133,910,676	5,387,651
- Truy thu thuế	0	0
- Chi phí khác	1,021,043,005	0
Cộng	4,109,268,703	119,196,500

30.3- Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	0	0
- Chi phí nguyên vật liệu	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	409,639,267	22,000,000

- Chi phí bằng tiền khác	597,228,465	115,299,720
Cộng	1,006,867,732	137,299,720
30.4- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	11,791,833,854	8,408,263,505
- Chi phí nguyên vật liệu	10,425,000	730,000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,307,894,584	1,114,334,662
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,597,976,581	1,244,597,995
- Thuế, phí và lệ phí	1,104,211,085	443,422,850
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	1,454,941,857	0
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,290,392,669	1,094,152,785
- Chi phí bằng tiền khác	5,685,590,562	5,412,968,234
Cộng	25,243,266,192	17,718,470,031
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,946,753,344	3,395,005,524
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2,749,232,922	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,695,986,266	3,395,005,524
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,238,975,668	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,238,975,668	0

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
192,583,795,770	224,713,847,532
75,077,413,665	44,264,531,409
9,400,730,473	12,342,090,656
23,350,286,404	16,102,333,134
141,928,650,331	68,972,878,508
442,340,876,643	366,395,681,239

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công

ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

(Đơn vị tính: VN đồng)

Năm nay	Năm trước
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không

3- Thông tin về các bên liên quan:

1. Công ty có các giao dịch về doanh thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mã đơn vị	Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản	Năm nay	Năm trước
* Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ:		TK511	260,870,389,242	70,564,668,294
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC			23,123,837,121	34,959,342,139
- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	DTXL: Trại sở LV 34 Láng Hạ	0	(1,738,872,116)
	Z0	DTXL: Bảo tàng Hà Nội	0	0
	Z0	DTXL: DA N05	0	16,781,901,818
	Z0	DTXL: NMXM Nghi Sơn tại HP	9,247,841,648	19,915,350,437
	Z0	Nhà ở SV Mỹ Đình II	3,489,525,473	0
	Z0	Nhà ở CN xã Kim Chung	10,386,470,000	0
	Z0	DT: Dịch vụ in thẻ	0	962,000
			237,746,552,121	35,605,326,155
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty				
Trong đó:				
Công ty CP XD số 5- Vinaconex			442,645,613	95,285,684
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex		Doanh thu: VLXD	0	23,345,684
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex		Doanh thu: thuê thiết bị	199,400,000	71,940,000
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex		Dịch vụ khác	238,028,049	0
Cty CP trang trí nội thất (Vinaconex 5)		Dịch vụ khác	5,217,564	0
Công ty CP XD số 6- Vinaconex		Doanh thu: VLXD	21,500,000	196,793,856
Công ty CP XD số 6- Vinaconex		Doanh thu: VLXD	0	196,793,856
Công ty CP XD số 6- Vinaconex		Doanh thu: thuê TBị	21,500,000	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex			3,584,897,898	586,655,180
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		Nhà D3- D4 Ký túc xá SV ĐHQG TP HCM	2,699,232,227	0
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		Thuê VPLV HH2-2	167,591,649	111,727,296
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	496,175,330	474,927,884
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		TTDVụ số 2 Trung Hoà	221,898,692	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex			334,884,777	962,496,371
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex		Thuê VPLV HH2-2	334,884,777	241,862,400
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex		DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	0	720,633,971
Công ty CP XD số 12- Vinaconex			827,501,400	569,939,018
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex		Thuê TBị	130,815,573	0

- Công ty CP XD số 12- Vinaconex	Thuê VPLV HH2-2	169,435,731	122,371,704
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	527,250,096	447,567,314
Công ty CP XD số 16- Vinaconex	Doanh thu: thuê thiết bị	171,075,000	0
Công ty CP CKLM XD Vimeco		6,850,074,937	0
- Công ty CP CK LM &XD Vimeco	Thuê TBị	0	0
- Công ty CP CK LM &XD Vimeco	Hạ tầng KĐT Bắc An Khánh	6,850,074,937	0
Công ty CPbê tông & XD Vinaconex Xuân Mai	Nhà CT1+CT2 Ngõ Thị Nhậm	2,910,370,856	0
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)		7,474,306,929	216,086,551
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)	DTXL: VLXD	0	216,086,551
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)	DA N05	7,474,306,929	0
		0	0
Công ty CPĐTXD&KT Vinaconex E&C	DTXL: NM XM Nghi Sơn TH	0	0
CTy CP ĐTXD&KT Vinaconex E&C	CTr KĐT Bắc An Khánh	1,338,784,144	0
CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX		1,623,904,526	0
- CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX	Thuê VPLV HH2-2	996,009,600	0
- CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	334,978,087	0
- CTCP Vận tải VINACONEX (Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX)	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	292,916,839	0
CTy CP phát triển TM Vinaconex	TT TM Chợ Mơ	11,099,346,732	0
BQLDA NM nước Sông Đà	CT NM nước Sông Đà	0	0
Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc		14,567,902,430	32,978,069,495
- Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc	DTXL: Cầu Sông Đáy	14,567,902,430	23,793,194,950
- Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc	Cầu Sông Nhuệ Cầu Kênh Liên tỉnh	0	9,184,874,545
Ban QLDAXD Hồ chứa nước Cửa Đạt	DTXL: Hồ chứa nước Cửa Đạt	0	0
Ban ĐH DAXD ĐHQG TP HCM	Ký túc xá SV ĐHQG TP HCM	15,505,915,263	0
Ban ĐH TC GD 1 DA KĐT Bắc An Khánh	Nhà CC, BT DA Bắc An Khánh	170,993,441,616	0
Công ty CP CKXD Vinaconex 20	Nhượng XM	0	0
* Doanh thu HĐTChính:	TK515	691,758,333	3,668,522,555
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	TNHĐTC: Lãi vay	0	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex	TNHĐTC: Lãi vay	0	1,958,611,111
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		683,958,333	1,047,977,444
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	TNHĐTC: Lãi vay	683,958,333	229,444,444
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	TNHĐTC: Lãi chậm trả	0	818,533,000

Công ty CP XD số 12- Vinaconex	TNHĐTC: Lãi vay	7,800,000	661,934,000
Công ty CP CKXD Vinaconex 20	TNHĐTC: Lãi vay	0	0
			0

Cộng doanh thu, thu nhập nội bộ

261,562,147,575

74,233,190,849

2. Công ty có các giao dịch về chi phí với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mã đơn vị	Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản	Năm nay	Năm trước
		* Chi phí HĐTChính:	TK635	
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	CPHĐTC: Lãi vay	5,663,334,000	30,000,000
			5,663,334,000	30,000,000

		* Giá vốn hàng bán:	TK632	
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		Giá vốn	234,741,610,778	65,400,789,046
Trong đó:			26,146,561,002	33,476,208,485
- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	Giá vốn: Bảo tàng Hà Nội	0	0
- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	Giá vốn: DA N05	0	15,612,508,692
	Z0	Giá vốn: NMXM Nghi Sơn tại HP	13,441,076,116	17,862,774,348
	Z0	Nhà ở SV Mỹ Đình II	3,249,922,331	0
	Z0	Nhà ở CN xã Kim Chung	9,455,562,555	0
	Z0	Giá vốn: Dịch vụ in thẻ	0	925,445
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty			208,595,049,776	31,924,580,561
Trong đó:				

Công ty CP XD số 5- Vinaconex			315,510,779	71,909,510
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex		Giá vốn: VLXD	0	23,345,684
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex		Giá vốn: thuê thiết bị	182,265,166	48,563,826
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex		DV khác	128,028,049	0
Cty CP trang trí nội thất (Vinaconex 5)		DV khác	5,217,564	0
Công ty CP XD số 6- Vinaconex		Giá vốn:	19,248,524	196,793,856
Công ty CP XD số 6- Vinaconex		Giá vốn: VLXD	0	196,793,856
Công ty CP XD số 6- Vinaconex		Giá vốn: Thuê TBị	19,248,524	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex			3,200,731,674	476,874,799
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		Nhà D3- D4 Ký túc xá SV ĐHQG TP.H	2,721,327,273	0
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		Thuê VPLV HH2-2	175,370,942	86,153,812
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	304,033,459	390,720,987

- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	DV khác	0	0
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Nhà sinh hoạt VH Cty than Núi Béo QI	0	0
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	CTr Cửa Đạt	0	0
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	TTDV số 2 Trung Hoà Nhân Chính	0	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		350,429,506	777,961,123
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex	Thuế VPLV HH2-2	350,429,506	190,760,521
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	0	587,200,602
Công ty CP XD số 12- Vinaconex		616,497,906	457,819,923
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex	Thuế VPLV HH2-2	177,384,176	96,516,408
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	322,131,916	361,303,515
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex	DVụ thuê TBị	116,981,814	0
Công ty CP XD số 16- Vinaconex	Giá vốn: thuê thiết bị	153,472,813	0
Công ty CP CKLM XD Vimeco		6,187,148,943	0
- Công ty CP CK LM &XD Vimeco	Thuế MB	0	0
- Công ty CP CK LM &XD Vimeco	Hạ tầng Bắc An Khánh	6,187,148,943	0
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)		4,805,954,881	216,086,551
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)	Giá vốn: VLXD	0	216,086,551
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)	DA N05	4,805,954,881	0
		0	0
Công ty CPĐTXD&KT Vinaconex E&C	Giá vốn: CTr Bắc An Khánh	2,467,316,412	0
Công ty CPĐTXD&KT Vinaconex E&C	Giá vốn: NM XM Nghi Sơn TH	0	0
Công ty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX		1,425,158,210	0
- CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX	Thuế VPLV HH2-2	1,042,077,359	0
- CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	204,353,192	0
- CTCP Vận tải VINACONEX (Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX)	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	178,727,659	0
Cty CP Bê tông & XD VINACONEX Xuân Mai	Giá vốn: CCư CT1+CT2 Ngõ Thì Nhệ	2,413,169,211	0
CTy CP phát triển TM Vinaconex	TT TM Chợ Mơ	10,045,435,691	0
Cty CP đá Trắng Yên Bình	CT Kho chứa SP đá hạt	0	-929,144,599
Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc		13,508,242,577	30,656,279,398
- Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc	Giá vốn: Cầu Sông Đáy	13,508,242,577	22,204,325,703
- Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc	Cầu Sông Nhuệ, Cầu Kênh LT	0	8,451,953,695
Ban ĐH DAXD ĐHQG TP HCM	Ký túc xá SV ĐHQG TP HCM	13,510,232,873	0
Ban ĐH TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh	Nhà CC, BT DA Bắc An Khánh	149,576,499,776	0

Công ty CP CKXD Vinaconex 20

Nhuợng XM

0

0

Cộng chi phí, giá vốn

240,404,944,778

65,430,789,046

3. Trong năm có giao dịch mua hàng với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC	Mua hàng	237,934,086	171,334,986
Trong đó:	Z0 Thuê MB kho Sóc Sơn	147,272,727	120,000,000
	Z0 Điện thi công + nước	90,661,359	51,334,986
		0	0
		146,942,500,378	37,474,093,720
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty	Mua hàng	146,942,500,378	37,474,093,720
Trong đó:	TK 331	0	35,795,834
Công ty CP XD số 1- Vinaconex	TK 331	110,761,107,826	16,333,454,728
Công ty CP XD số 5-Vinaconex	TK 331	0	400,909,000
Công ty CP XD số 6- Vinaconex	TK 331	676,674,061	189,201,394
Công ty CP XD số 7- Vinaconex	TK 331	0	0
Công ty CP XD số 9- Vinaconex	TK 331	13,726,742,727	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	TK 331	183,705,683	529,304,590
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	TK 331	0	0
Công ty CP XD số 17- Vinaconex	TK 331	11,560,012,145	10,802,603,247
Công ty CP CGLM & XD Vimeco	TK 331	0	118,294,545
CTCP TVĐTXD & UĐCN mới R&D	TK 331	221,467,273	0
Cty CP TVXD Vinaconex	TK 331	300,308,677	2,744,602,014
Cty CP Bê tông & XD VINACONEX Xuân Mai	TK 331	157,826,087	122,082,781
Cty CP ĐT XD & KD nước sạch VINACONEX	TK 331	0	6,099,504,678
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)	TK 331	0	0
Cty CP ĐT XD & KT VINACONEX	TK 331	5,451,994,855	0
CTy CP phát triển TM Vinaconex	TK 331	1,606,642,545	0
CTy CP bao bì Vinaconex (VIPACO)	TK 331	1,943,743,610	98,340,909
Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc	TK 331	38,005,526	0
Ban ĐH DAXD ĐHQG TP HCM	TK 331	314,269,363	0
Ban ĐH TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh	TK 331		

	TK 331	0	0
Cộng mua hàng		147,180,434,464	37,645,428,706
4. Các giao dịch khác phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:			
Bên liên quan	Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu năm
* Đầu tư ngắn hạn:	TK128		
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		5,000,000,000	10,400,000,000
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	Vay vốn-TK1288	5,000,000,000	10,400,000,000
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	Vay vốn-TK1288	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP CKXD Vinaconex 20	Vay vốn-TK1288	0	5,400,000,000
		0	0
		0	0
* Đầu tư dài hạn:	TK 228	1,800,000,000	13,400,000,000
Trong đó:			
CTy CP ĐT& XD số 45	TK 2288 - Góp vốn KD	1,250,000,000	1,250,000,000
CTy CP Vinaconex Sài Gòn	TK 2288 - Góp vốn KD	550,000,000	550,000,000
CTy CP Xi măng Yên Bình - Vinaconex	TK 2288 - Góp vốn KD	0	11,600,000,000
CTy CP Cơ khí XD Vinaconex 20	TK 2288 - Góp vốn KD	0	0
		0	0
* Đầu tư vào Công ty con	TK 221	0	0
Trong đó:			
CTy CP CKXD Vinaconex 20		0	0
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	TK 229	(488,932,082)	(488,932,082)
Trong đó:			
CTy CP ĐT& XD số 45		(488,932,082)	(488,932,082)
CTy CP CKXD Vinaconex 20		0	0
Bên liên quan	Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu năm
* Phải thu khách hàng:	TK 131		
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC	TK 131	39,371,053,390	22,188,986,708
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (Trụ sở 34 Láng Hạ)	Z0 TK 131	20,899,942,869	17,657,641,497
		0	757,327,557

- Tổng công ty CP XNK & XD VN (DA N05)	Z0	TK 131	3,330,866,709	3,330,866,709
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (XM N/Sơn H/Phước)	Z0	TK 131	4,468,780,544	2,996,554,399
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (Nhà ở SV Mỹ Đình))	Z0	TK 131	9,997,639,926	10,572,892,832
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (Nhà ở CN Kim Chung)	Z0	TK 131	3,102,655,690	0
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		TK131	18,471,110,521	4,531,345,211
Công ty CP XD số 2- Vinaconex		TK 131	1,044,415,000	0
Công ty CP XD số 3- Vinaconex		TK 131	75,250,000	75,250,000
Công ty XD số 4- Vinaconex		TK 131	116,779,000	116,779,000
Công ty CP XD số 5- Vinaconex		TK 131	735,896,745	350,803,002
Công ty CP XD số 6- Vinaconex		TK 131	147,160,000	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex		TK 131	350,743,095	913,752,194
Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng(10)		TK 131	165,677,750	165,677,750
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		TK 131	40,574,764	40,574,764
Công ty CP XD số 12- Vinaconex		TK 131	1,886,858,614	741,018,755
Công ty CP XD số 16- Vinaconex		TK 131	1,152,898,750	140,640,000
Công ty CP XD số 17- Vinaconex		TK 131	114,032,000	114,032,000
Công ty CP Vinaconeex Xuân Mai		TK 131	1,091,307,709	0
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)		TK 131	8,221,737,622	0
Công ty CP ĐTXD&KT Vinaconex E&C		TK 131	3,011,973,799	1,539,311,241
Công ty CP XM Cẩm Phả		TK 131	4,973,133	22,673,965
Công ty CP PT TM Vinaconex		TK 131	0	0
Ban QLDA ĐTXD & MR Đường lán Hoà Lạc		TK 131	147,430,140	147,430,140
Công ty CP Đá trắng Yên Bình		TK 131	163,402,400	163,402,400
Cty CP CKXD Vinaconex 20		TK 131	0	0

*** Trả tiền trước cho người bán:**

Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC

- Tổng công ty CP XNK & XD VN (VPLV DA N05)

Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty

Công ty CP XD số 1- Vinaconex

Công ty CP XD số 5- Vinaconex (DA HH2-2)

- Công ty CP XD số 5- Vinaconex (DA HH2-2)

- Công ty CP XD số 5- Vinaconex (DA HH2-2)

	TK 331	9,877,918,185	24,319,329,063
	TK 331	0	0
	TK 3311	0	0
	TK331	9,877,918,185	24,319,329,063
	TK 3311	0	0
	TK 3311	9,679,823,997	24,209,329,063
	TK 3311	8,458,523,863	8,458,523,863
	TK 3311	0	15,535,000,000

- CT TT Nội thất VN- CT CP XD số 5- Vinaconex (DA HH2-2)	TK 3311	1,221,300,134	215,805,200
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	TK 3311	0	0
Công ty CP cơ giới LM&XD-VIMECO (DA HH2-2)	TK 3311	0	110,000,000
- Công ty CP VIMECO cơ khí & TM (HĐ nhập khẩu)		0	110,000,000
CTy CP Bê tông & XD VINACONEX Xuân Mai	TK 3311	62,521,411	0
CTy CP ĐTXD & KT VINACONEX E&C	TK 3311	135,572,777	0

*** Phải thu khác**

Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC	TK138	1,894,881,236	1,614,362,903
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty	TK138	0	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	TK 1388	1,894,881,236	1,614,362,903
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	TK 1388	1,856,380,666	1,172,422,333
Công ty CP Vinaconex Sài Gòn	TK 1388	0	261,878,000
Công ty CP ĐTXD Vinaconex 20	TK1388	38,500,570	180,062,570
		0	0

Công nợ phải thu

5. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản

Cuối kỳ

Đầu năm

51,143,852,811 48,122,678,674

*** Phải trả người bán:**

TK 331

Công ty CP XD số 1- Vinaconex	TK 3311	57,919,475,740	30,721,948,614
Công ty CP XD số 2- Vinaconex	TK 3311	0	0
Công ty CP XD số 6- Vinaconex	TK 3311	1,210,767,651	1,210,767,651
Công ty CP XD số 5- Vinaconex	TK 3311	0	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex	TK 3311	41,835,884,087	0
Công ty CP XD số 9- Vinaconex	TK 3311	122,817,249	423,503,208
Công ty CP XD số 9- Vinaconex	TK 3311	0	0
Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng (10)	TK3312	115,824,604	115,824,604
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	TK3311	10,145,242,500	6,745,825,500
Công ty CP XD số 27- Vinaconex	TK3311	0	56,333,600
Công ty CP cơ giới LM & XD-VIMECO	TK 3311	3,643,603,432	19,261,420,686
CTCP TVXD Vinaconex	TK 3311	191,547,350	1,734,520,250
CTCP TVĐTXD & U'DCN mới R&D	TK 3311	82,202,000	82,202,000

CTy CP Bê tông & XD Vinaconex Xuân Mai	TK 3311	4,280,067	1,030,692,817
CTy CP Đầu tư XD & KT VINACONEX E&C	TK 3311	0	60,858,298
Cty CP bao bì VINACONEX -Vipaco	TK 3311	567,306,800	0
Ban ĐH TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh	TK 331	0	0

*** Người mua trả tiền trước:**

Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC

- Tổng công ty CP XNK&XD VN (Bảo tàng Hà Nội)	Z0 TK 131	6,061,214,568	5,864,783,493
- Tổng công ty CP XNK&XD VN (Sân vườn N05)	Z0 TK 131	1,915,638,750	0
- Tổng công ty CP XNK&XD VN (Mái kính Sân vườn N05)	Z0 TK 131	1,081,686,250	0
- Tổng công ty CP XNK&XD VN (CT 20)	Z0 TK 131	7,124,157,800	0

Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty

Công ty CP XD số 5- Vinaconex	TK 131	0	110,000,000
Công ty CP XD số 7- Vinaconex	TK 131	0	964,000,000
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	TK 131	0	0
CTy CP cơ giới LM&XD-VIMECO (KĐT Bắc An Khánh)	TK 131	712,495,422	2,184,577,853
CTy CP cơ giới LM&XD-VIMECO (CT 20)	TK 131	700,000,000	0
CTy CP Bê tông & XD Vinaconex Xuân Mai	TK 131	690,836,527	690,836,527
CTy CP PT TM Vinaconex	TK 131	3,392,966,936	0
Cộng BQLDA ĐTXD mở rộng Đg Láng Hoà Lạc	TK 131	2,220,890,422	16,107,465,125
- BQLDA ĐTXD Mở rộng Đg Láng Hoà Lạc- (Cổng Đồng Bông)		111,389,676	111,389,676
- BQLDA ĐTXD Mở rộng Đg Láng Hoà Lạc- (Cầu Sông Đáy)		2,109,500,746	15,996,075,449
Ban ĐH DAXD ĐHQG TP HCMinh	TK 131	12,985,773,032	10,061,498,893
Ban ĐH TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh	TK 131	63,595,441,835	26,603,316,671
Công ty CP CK XD Vinaconex 20	TK 131	0	0

*** Phải trả ngắn hạn khác :**

Tổng công ty CP XNK & XD VN (các khoản)	TK3388	2,077,084,000	1,273,000,000
Công ty CP XD số 9- Vinaconex (Cty 20)	TK3388	0	0
		0	0

*** Phải trả dài hạn khác**

Công ty CP XM Cẩm Phả	TK344	411,734,400	411,734,400
		411,734,400	411,734,400

*** Doanh thu chưa thực hiện**

TK 3387

Công ty CP XD số 7

Công ty CP XD số 11

Công ty CP XD số 12

Cty CP ĐTXD & KTh Vinaconex E&C

43,692,334,928

10,111,362,861

20,204,714,932

9,860,978,771

3,515,278,364

43,626,102,337

9,667,716,888

20,538,448,398

9,904,658,687

3,515,278,364

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	81.12%	84.72%
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	18.88%	15.28%
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	86.62%	87.10%
- nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	13.38%	12.90%
2. Khả năng thanh toán:	%		
2.1- Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.15	1.15
2.2- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.55	1.05
2.3- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.13	0.18
2.4- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	0.55	2.38
3. Tỷ suất sinh lợi:			
3.1- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.43%	3.90%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2.63%	3.12%
3.2- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế /tổng tài sản	%	1.59%	1.70%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản	%	0.94%	1.36%

3.3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	7.25%	10.52%

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác. (3):

7.1 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty cổ phần Xây dựng số 9 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thú